TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN L
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:30/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 05/6/2018
V/v : Không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN L, TP. HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Ngọc Đức

2. Bà Đặng Thị Nhác

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Ngọc Vân - Thư ký Toà án nhân dân quận L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận L tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 05/6/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận L, TP. Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 586/2017/TLST-HNGĐ ngày 02/10/2017 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/5/2018 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Đ – **S**inh năm 1961

HKTT: Tổ 7(nay là Tổ 22) phường T , quận L , TP. Hà Nội. *(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ1 – Sinh năm 1962**.**

Nơi cư trú cuối cùng: Tổ 7(nay là tổ 22) phường T, quận L, TP. Hà Nội *(Vắng mặt* , Quyết định số 03/2018/QĐDS-ST ngày 06/4/2018 Tòa án nhân dân quận L đã tuyên bố bà Nguyễn Thị Đ1 mất tích**)**

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn ly hôn và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Phạm Văn Đ trình bà:* Ông và bà Nguyễn Thị Đ1 chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn từ tháng 10/1987 tại Tổ 7 (Nay là tổ 22) – phường Th – quận Long Biên – Hà Nội. Ông bà có một con chung là Phạm Tuấn V sinh ngày 20/7/1988. Năm 1993, do mâu thuẫn gia đình, bà Đ1 đã mang con và bỏ nhà đi kể từ đó cho đến nay, gần 30 năm ông đã liên lạc tìm kiếm bà Đ1 nhiều nơi ông không có tin tức gì của bà Đ1. Tại quyết định số 03/2018/QĐDS-ST ngày 06/4/2018 Tòa án nhân dân quận L đã tuyên bố bà Nguyễn Thị Đ1 mất tích. Ông yêu cầu tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Đ1. Ngoài ra, ông không còn yêu cầu gì khác. Về con chung: Ông bà có 01 con chung đã trưởng thành là Phạm Tuấn V – Sinh ngày 20/7/1988.Về tài sản chung: Ông bà không có tài sản chung, không yêu cầu tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận L phát biểu ý kiến như sau:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật .

Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của người tham gia tố tụng. Bị đơn đã bị Tòa án tuyên bố mất tích. Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng đối với bị đơn theo quy định pháp luật .

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật HNGĐ năm 2000; mục 2Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT của

TANDTC – VKSNDTC –BTP hướng dẫn thi hành nghị quyết số 35 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đ và bà Đ1. Về con chung: Ông bà có một con chung đã trưởng thành. Về tài sản: Ông Đ trình bày ông bà không có tài sản chung và không yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ□ợc thẩm tra tại phiên toà HĐXX nhận định:

[1].Về tố tụng: Nguyên đơn ông Phạm Văn Đ vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ1 đã bị Tòa án tuyên bố mất tích , đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Do vậy, Tòa án căn cứ vào tài liệu ,chứng cứ có trong hồ sơ để xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự .

[2].Về quan hệ hôn nhân : Bà Đ1 và ông Đệ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 10 năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn. Ông bà có một con chung là Phạm Tuấn V - sinh ngày 20/7/1988. Trong quá trình chung sống ông bà cư trú tại Tổ 7 (Nay là tổ 22) – phường T – quận L – Hà Nội. Đến năm 1993 bà Đ1 bỏ đi khỏi nơi cư trú không sinh sống tại địa phương, từ đó đến nay ông Đ đã tìm kiếm nhiều nơi nhưng không biết bà Đ1 sinh sống ở đâu và làm gì. Ông Đ đã làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố bà Đ1 mất tích. Tại Quyết định số 03 /2018/QĐDS-ST ngày 06/4/2018 Tòa án nhân dân quận L đã tuyên bố bà Nguyễn Thị Đ1 mất tích , quyết định này đã có hiệu lực pháp luật.

Xét thấy giữa bà Đ1 và ông Đ mặc dù có khoảng thời gian từ tháng 10/1987 đến năm 1993 chung sống với nhau như vợ như chồng và có một con chung nhưng không đăng ký kết hôn ,ông bà đã tự chấm dứt mọi quan hệ từ năm 1994 đến nay, nên giữa các bên chưa xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định pháp luật. Căn cứ điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật HNGĐ năm 2000; mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT của TANDTC- VKSNDTC- BTP ngày

3/1/2001 hướng dẫn thi hành nghị quyết số 35; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có đủ căn cứ tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đ1 và ông Đ .

[3]. Về con chung: Ông Đ, bà Đ1 có một con chung là Phạm Tuấn V - sinh ngày 20/7/1988 đã trưởng thành nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết .

[4].Về tài sản chung: Ông Đ trình bày ông và bà Đ1 không có tài sản chung, ông không yêu cầu gì nên Tòa án không xem xét giải quyết. Nếu phát sinh tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ án khác theo quy định pháp luật .

[5]. Về án phí: Nguyên đơn ông Đ phải chịu án phí HNGĐ sơ thẩm theo quy định pháp luật .

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm b, mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ vào mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp ngày 3/1/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ;

Xử:

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị Đ1.

2. Về con chung: Xác nhận ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị Đ1 có một con chung là Phạm Tuấn V sinh ngày 20/7/1988 đã trưởng thành nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

3.Về tài sản chung: Tòa án không xem xét giải quyết do đương sự không yêu cầu. Nếu phát sinh tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ án khác theo quy định pháp luật.

4. Về án phí: Ông Phạm Văn Đ phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) ông đã nộp theo Biên lai số: 5986 ngày 26/9/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận L.

5.Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 *(Mười lăm)* ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- Các đ- ơng sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận L, TP. Hà Nội;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận L, TP. Hà Nội;
- Ủy ban nhân dân phường T, quận L, TP.Hà Nội;
- L- u Văn phòng, lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Nguyệt